TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ PHAN THIẾT** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2024/DS-ST
Ngày: 10-4-2024
"V/v: Tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
TỈNH BÌNH THUẬN
Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**: Ông Nguyễn Ngọc Dũng
- **Các Hội thẩm nhân dân**:

1. Ông Lê Văn Toàn;
2. Bà Lê Thị Kiều Thu;

- **Thư ký phiên toà**: Nguyễn Vũ Thùy Chi - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện VKSND, thành phố P, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Mỹ T - Kiểm sát viên.

Từ ngày 09 đến ngày 10 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 03/2021/TLST-DS ngày 06 tháng 01 năm 2021 về việc *"Tranh chia chia tài sản thừa kế"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 01 năm 2024, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa sơ thẩm số 91/2024/TB-TA ngày 29/01/2024, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa sơ thẩm số 118/TB-TA ngày 12/3/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1967
Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Phạm Văn T2, sinh năm 1934
Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phạm Văn T2: Ông Lương Công Hữu Đ, sinh năm 1956. Địa chỉ: Khu phố D, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (có mặt)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Phạm Văn T2: Luật sư Nguyễn Hoài T3 - Thuộc Văn phòng L4, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Phạm Thanh D, sinh năm 1978. Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Thành D1: Bà Nguyễn Kiều T4,

sinh năm 1991. Địa chỉ: Phường X, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (có mặt)

2/ Bà Phạm Thị H, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố A, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

3/ Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố A, phường M, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1: Bà Lê Hiền N, sinh năm 1989. Địa chỉ: Khu phố D, phường M, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (có mặt)

4/ Bà Phạm Thị T5, sinh năm 1969

Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (có mặt)

5/ Ông Phạm Văn Ý, sinh năm 1971. Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (có mặt)

6/ Bà Phạm Thị Ánh T6, sinh năm 1959

7/ Ông Phạm Văn Â, sinh năm 1982

8/ Bà Phạm Thị Bích P, sinh năm 1984

9/ Bà Phạm Thị Yến L, sinh năm 1987

10/ Ông Phạm Minh D2, sinh năm 1992 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T6, ông Â, bà P1, bà L, ông D2: Ông Phạm Thành D1, sinh năm 1978. Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (có mặt)

11/ Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1984 (có mặt)

12/ Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1987 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Khu phố A, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

13/ Ông Phạm Văn K, sinh năm 1990. Địa chỉ: Khu phố A, phường M, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

14/ Ông Phạm Văn T7, sinh năm 1992. Địa chỉ: Khu phố A, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

15/ Ông Nguyễn Văn T8, sinh năm 1957 (có mặt)

16/ Ông Nguyễn Ngọc D3, sinh năm 1980

17/ Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1990 (có mặt)

18/ Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1996

Cùng địa chỉ: Khu phố E, phường M, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1, ông Ý, bà H2, ông K, ông T7, ông T8, ông D3, ông L1, bà H3: Ông Nguyễn Ngọc H4, sinh năm 1971. Địa chỉ: Khu phố F, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (có mặt).

19/ Nguyễn Thị Mộng T9, sinh năm 1979. Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (có mặt).

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Toà án Theo nguyên đơn ông Phạm Văn T1 và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông Nguyễn Ngọc H4 trình bày:**

Cha mẹ của ông T1 gồm có 8 người con chung. Cha mẹ ông đã khai phá, tạo lập được khối tài sản gồm: Diện tích đất thổ cư 480 m^2, trên đất có căn nhà cấp 4 và diện tích đất trồng cây lâu năm 4.460 m^2 trên đất có trồng cây dừa. Sau khi bà C1 mẹ ông mất năm 2006, cha là ông Phạm Văn T2 đã được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519965 ngày 27/11/2007 đối với diện tích đất thổ cư 480 m^2, trên đất có căn nhà cấp 4 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519962 ngày 27/11/2007 đối với diện tích đất trồng cây lâu năm 4.460 m^2. Năm 2013, ông Phạm Văn T2 đã tặng cho cháu nội Phạm Thanh D diện tích đất trồng cây lâu năm 4.460 m^2 và đã được Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P đăng ký biến động ngày 24/9/2013. Ngoài ra, cha mẹ chúng tôi còn tạo lập được khối tài sản gồm: diện tích đất trồng cây lâu năm 73.640m^2 tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Cha chúng tôi là ông Phạm Văn T2 đã tặng cho cháu nội Phạm Thanh D. Toàn bộ diện tích đất 73.640 m^2 và đã được Ủy ban dân dân thành phố Phan Thiết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Phạm Thanh D theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 66/85 ngày 07/12/2011, thửa số 1, tờ số 1, diện tích đất 73.640 m^2 tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Khối tài sản này có nguồn gốc do cha mẹ ông khai phá, tạo lập, có công sức đóng góp của các con ruột, con dâu, rể của cha mẹ ông T1. Bà Phùng Thị C2 chết không để lại di chúc. Vì vậy, chúng tôi yêu cầu phân chia phần di sản của mẹ là 2 khối tài sản của cha mẹ tạo lập gồm diện tích đất thổ cư 480 m^2, trên đất có căn nhà cấp 4, diện tích đất trồng cây lâu năm 4.460 m^2 (trên đất có trồng cây dừa), diện tích đất trồng cây lâu năm 73.640 m^2 và phần đất 16.425 m^2 liền kề, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Chia bằng hiện vật cho các đồng thừa kế gồm cha là ông T2 và 08 người con của cha mẹ chúng tôi, mỗi người được hưởng 1/9 của di sản. Đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật chia khối di sản thừa kế của bả C2 để lại bằng hiện vật và chia đều cho các đồng thừa kế.

Đối với phần của ông Phạm Văn T10 sẽ do bà Phạm Thị H2 đại diện nhận phần di sản này.

Về nguồn gốc 3 phần đất đang tranh chấp trong vụ án là do ông bà nội tức ông T2, bà C2 tạo lập nên. Năm 2006, bà C2 chết. Nay ông T1 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế các thửa đất trên thì chúng tôi thống nhất với yêu cầu của ông T1. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Phân chia di sản thừa kế của mẹ ông. T1 (bà Phùng Thị C2) là ½ khối tài sản gồm: Phần đất tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận có diện tích khoảng 6.417,4 m^2 và phần đất tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận có diện tích khoảng 90.282 m^2.

*** Bị đơn ông Phạm văn T11, do ông Lương Công Hữu Đ được ủy quyền, trình bày tại phiên tòa:**

Thửa đất thứ nhất: Số A, diện tích 4.460 m^2, tờ bản đồ số 12, đất trồng cây lâu năm. Phần đất này có nguồn gốc của ông, bà để lại cho riêng ông vào năm 1973 để ông thờ cúng ông bà tổ tiên, có giấy xác nhận của UBND xã kèm theo. Mặc dù thời điểm đó ông đã có vợ, nhưng tài sản này là của ông, bà để lại cho riêng ông, và còn có giấy cựu văn khế, không phải tài sản của vợ chồng tạo lập. Do đó ông có quyền sở hữu và quyết định phần tài sản này. Vào ngày 26/10/2007, tại UBND xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, ông di chúc giao toàn bộ phần đất nêu trên cho con trai lớn của ông là ông Phạm Văn C3, ông có nghĩa vụ tiếp tục giữ gìn phần tài sản này để thờ cúng tổ tiên, ông bà, cha mẹ mãi đến đời sau. Con trai ông đã làm tròn bổn phận trước đó, đến ngày 17/05/2011, con ông đã chết vì bệnh. Đến năm 2014, do tuổi cao sức yếu, ông T11 đã làm di chúc chuyển giao quyền sử dụng thửa đất này cho cháu nội đích tôn là Phạm Thanh D, sinh năm 1978, CMND số: 260831947, cấp ngày 12/11/2009 tại Công an B, với hình thức: tặng cho. Và kể từ đây, cháu D được toàn quyền quản lý, sử dụng. có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên, ông bà, cha mẹ, chăm sóc mồ mả và trực tiếp nuôi dưỡng ông đến hết đời. Thửa đất thứ hai: 73640 m^2, tọa lạc tại G (Thôn T, xã T, thành phố P). Thửa đất này do vợ chồng tôi khai hoang trước năm 1975 và nhận hồi công một số diện tích của ông Lê Văn T12, năm 1991 thế kỷ trước để làm rẫy: trỉa dưa hấu, trồng khoai mì, khoai lang và có xen canh cây mít, cây đào... Đến ngày mùng 8 âm lịch năm 2002, do tuổi cao, sức yếu, bệnh tật nên vợ chồng ông quyết định sang nhượng cho vợ chồng bà Trương Thị Thu T13, sinh năm: 1967, CMND số: 260636995 cấp ngày 03/03/2009 tại C6, ngụ thôn T, xã T đồng ý sang nhượng với giá 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) và hẹn về bán vàng đến đặt cọc. Ngày bà T13 mang tiền đến đặt cọc để mua, thì vợ chồng con trai trưởng chúng tôi là Phạm Văn C3 và vợ là Phạm Thị Ánh T6 đến xin bà T13 thông cảm để lại, ưu tiên cho cháu Phạm Thanh D chính là cháu nội đích tôn của vợ chồng ông được mua. Bà T13 đồng ý nhượng lại việc mua bán thửa đất này cho cháu D. Bán cho cháu D với giá 14.000.000 đồng bớt 1.000.000 đồng và có giấy tay mua bán chứ
không phải tặng cho. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế của bà Phùng Thị C2 là ½ khối tài sản gồm: phần đất tọa lạc tại thôn T, xã T, TP ., tỉnh Bình Thuận có diện tích 6.417.4 m^2và phần đất tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận có diện tích khoảng 90.282 m^2 thì bị đơn không đồng ý.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thanh D trình bày tại bản tự khai và tại phiên tòa:**

Thửa đất số 129/4.460 m^2, tờ bản đồ số 12, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519962 do UBND thành phố P cấp ngày 27/11/2007, đứng tên ông Phạm Văn T2, đã chỉnh lý biến động sang tên Phạm Thanh D; Thửa đất số 1/73.640 m^2, tờ bản đồ số 1, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 661851 do UBND thành phố P cấp ngày 07/12/2011, đứng tên ông Phạm Thanh D;Thửa đất số 28/15.662,1m^2,

tờ bản đồ số 92, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, đang được kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Thanh D;

Nay ông có ý kiến bổ sung đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T1 như sau: Đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn T1 về chia thừa kế các thửa đất và tài sản trên đất nêu trên, vì yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T1 không có căn cứ, cụ thể:

- Thửa đất số 129/4.460 m^2, tờ bản đồ số 12 là di sản thừa kế của ông nội tôi Phạm Văn T2, theo Đơn thất tích được xã T xã T chế độ cũ xác nhận ngày 25/7/1973 (là tài sản riêng di sản thừa kế của ông Phạm Văn T2). Đến ngày 27/11/2007, ông nội tôi Phạm Văn T2 được UBND thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519962. Đến ngày 09/8/2013, ông nội tôi Phạm Văn Trung lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất theo số công chúng 02515, quyển số 04TP/CC-SCC do Văn phòng C7 công chứng và tôi đã được cơ quan thẩm quyền sang tên cho tôi. Nguồn gốc thửa đất trên là tài sản di sản thừa kế của ông nội tôi, vậy nên ông nội tôi Phạm Văn T2 có toàn quyền định đoạt đối với thửa đất trên theo quy định của pháp luật;

- Thửa đất số 1/73.640 m^2, tờ bản đồ số 1 là thửa đất do ông bà nội tôi Phạm Văn T2 và Phùng Thị C2 khai hoang và canh tác. Đến ngày 08/5/2002, ông bà nội tôi ông Phạm Văn T2 và bà Phùng Thị C2 đã chuyển nhượng cho tôi thửa đất trên với số tiền là 14.000.000 đồng, theo giấy sang nhượng đất rẫy ngày 08/5/2002 và tôi đã đăng ký cấp giấy và được UBND thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 661851, do UBND thành phố P cấp ngày 07/12/2011, đứng tên Phạm Thanh D. Căn cứ vào giấy sang nhượng đất rẫy trên, tôi có toàn quyền sử dụng, định đoạt với thửa đất trên theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thửa đất số 28/15.662,1 m^2, tờ bản đồ số 92 là do chính vợ chồng tôi cùng nhau khai hoang vào năm 2004, đang được kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên vợ chồng tôi là người sử dụng hợp pháp của thửa đất này và có toàn quyền định đoạt theo quy định của pháp luật về đất đai.

* Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Phạm Văn T2, Phạm Thanh D phát biểu lời bào chữa:

Việc ông Trung lập hợp đồng cho đất cho ông D là hợp pháp, vì đất này là của cá nhân ông T2, việc cho đã được cơ quan chức năng cấp nhận giấy nhận quyền sử dụng đất cho ông D và ông D đã trực tiếp quản lý sử dụng lâu nay, đất tại thôn T ông D mua là hợp pháp và cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phù hợp với văn bản trả lời của UBND thành phố P. Việc kết luận của Trung tâm tư vấn giám định là không có căn cứ vì giám định tuổi mực hiện nay cơ quan giám định của Công an không giám định, nên trung tâm không có chức năng thực hiện.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến*:* Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục

tố tụng mà pháp luật quy định, những người tham gia tố tụng đã chấp hành cơ bản đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: căn cứ Điều 149, 611, 612, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015. Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm văn T14, chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của bà Phùng Thị C2 trong khối tài sản chung của ông Phạm Văn T2 và bà Phùng Thị C2 cho 09 đồng thừa kế ngang bằng nhau là ông Phạm văn T11 và 08 người con gồm:

+ Thửa đất số 173, tờ bản đồ số 12, diện tích 1200 m^2 được UBND thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519964 ngày 27/11/2007 cho ông Phạm Văn T2. Ngày 07/01/2015, UBND thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sỡ hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 830139 cho ông Phạm Văn Ý thửa đất số 257, tờ bản đồ số 89, diện tích 1203,2m2. Hiện nay, trên thửa đất này có tài sản gắn liền với đất là trụ bê tông 17 cây, 45 cây dừa loại A và 13 cây dừa loại B.

+ Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 12, diện tích 4460 m^2 được UBND thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519962 cho ông Phạm Văn T2 ngày 27/11/2007. Ông Phạm Thanh D cập nhật biến động ngày 24/9/2013. Hiện trên thửa đất này có 02 căn nhà cấp 4 là nhà cấp 4A và nhà cấp 4B, dừa có trái loại A là 71 cây.

+ Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 01, diện tích 73.640 m^2được UBND thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BH 661851 cho ông Phạm Thanh D ngày 07/12/2011. Thửa đất này đã tách 20.000 m^2 để chuyển nhượng cho bà Phạm Thị Hồng P2 theo hồ sơ số 22957000016 do chi nhánh vp đăng ký đất đai thành phố P cập nhật biến động ngày 31/01/2012, phần đất này sau đó được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sô BI 303431 ngày 15/02/2012. Hiện phần đất này còn lại 53.640.000 m^2 do ông Phạm Thanh D đang quản lý và sử dụng. Tài sản trên đất gồm một số cây đào và cây keo lá tràm.

+ Trích một phần công sức đóng góp trong giữ gìn, bảo quản di sản cho ông Phạm Văn ý và Phạm Thanh D.

+ Đình chỉ phần yêu cầu đã rút của nguyên đơn đối với thửa đất thổ cư 480 m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519965 cấp ngày 27/11/2007.

Phần đất tại thửa số 28 tờ bản đồ số 92, có diện tích 16425 m^2 do ông D đang trực tiếp quản lý và sử dụng, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, ông D là người đứng tên kê khai bản đồ địa chính 920, nên chưa có căn cứ để chia di sản thừa kế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng, loại tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Phạm Văn T1 khởi kiện chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất với ông Phạm Văn T2, tài sản tranh chấp tại Thôn T và thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì

xác định đây là tranh chấp chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

[2] Về thời hiệu khởi kiện và người thừa kế: Các đương sự đều khai thống nhất cụ Phùng Thị C2, chết năm 2006. Cụ C2 chết không để lại di chúc, nên thời điểm mở thừa kế là năm 2006. Căn cứ Điều 623 của Bộ luật D4 sựPháp lệnh Thừa kế năm 1990 thời hiệu khởi kiện vẫn còn. Các đương sự đều khai thống nhất về diện thừa kế và hàng thừa kế di sản của cụ C2 là 08 người con, căn cứ Điều 651 của Bộ luật Dân sự, cần xác định người thừa kế di sản của cụ C2 thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm:

Ông Phạm Văn T2, sinh năm 1934 và bà Phùng Thị C2, sinh năm 1935, chết ngày 04/10/2006. Ông bà sinh được tất cả 08 người con gồm:

1/ Ông Phạm Văn C3, sinh năm 1957 đã chết ngày 17/4/2011 có vợ là Phạm Thị Ánh T6 và các con là Phạm Thanh D, Phạm Văn Â, Phạm Thị Bích P, Phạm Thị Yến L, Phạm Minh D2.

2/ Bà Phạm Thị C4, sinh năm 1958 đã chết ngày 04/02/2020 có chồng là Nguyễn Văn T8 và các con là Nguyễn Văn H5, sinh năm 1978 đã chết ngày 27/4/2012, Nguyễn Ngọc D3, Nguyễn Văn T15, sinh năm 1982 đã chết năm 2013, Nguyễn Văn L1 và Nguyễn Thị H3.

3/ Ông Phạm Văn T10 sinh năm 1961, chết ngày 28/5/2005 có vợ là Lê Thị T16, sinh năm 1964 đã chết năm 2012 và các con là Phạm Thị H2, Phạm Văn C5, Phạm văn K1, Phạm Văn T7, Phạm Văn V sinh năm 1994 đã chết năm 2019.

4/ Phạm Thị H, sinh năm 1963

5/ Phạm Thị T5, sinh năm 1969

6/ Phạm Thị H1, sinh năm 1965

7/ Phạm Văn T1, sinh năm 1967

8/ Phạm Văn Ý, sinh năm 1971

Các đương sự đều thống nhất việc ông T2 và bà C2 không có người con chung và người con riêng nào khác.

[3] Về di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có tranh chấp: Tại đơn khởi kiện ngày 21/12/2020, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia phần di sản của mẹ bà Phùng Thị C2 là ½ khối tài sản của cha mẹ tạo lập được gồm diện tích đất thổ cư 480 m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519965 cấp ngày 27/11/2007 và diện tích đất trồng cây lâu năm 4.460 m^2theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519962 cấp ngày 27/11/2007 cùng với tài sản gắn liền với đất cho 9 đồng thừa kế là ông T2 và 08 người con chung.

Tại đơn khởi kiện ngày 18/01/2021, nguyên đơn bổ sung yêu cầu Tòa án chia phần di sản của mẹ bà Phùng Thị C2 là ½ khối tài sản của cha mẹ ông tạo lập gồm diện tích đất 73.640 m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 661851 ngày 07/12/2011 đứng tên ông Phạm Thanh D cho 9 đồng thừa kế là ông T2 và 08 người con chung.

Tại đơn khởi kiện ngày 01/11/2022, nguyên đơn bổ sung yêu cầu Tòa án chia phần di sản của mẹ bà Phùng Thị C2 là ½ khối tài sản của cha mẹ ông tạo lập gồm diện tích đất 1.200 m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519964 ngày

27/11/2007 và diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận có diện tích 16.425 m^2 hiện do ông Phạm Thanh D đang làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận lần đầu cho 9 đồng thừa kế là ông T2 và 08 người con chung.

Về tài sản tranh chấp chia thừa kế trong vụ án, nguyên đơn ông Phạm Văn T1 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần tài sản của mẹ ông là bà Phùng Thị C2 để lại trong tổng khối tài sản chung của cha mẹ cho các hàng thừa kế thứ nhất theo quy định của pháp luật thành 9 phần bằng nhau. Và các đương sự trong vụ án khi Tòa án tiến hành lấy lời khai yêu cầu được nhận hiện vật.

Xác định tài sản thừa kế trong vụ án có 03 khối tài sản cụ thể như sau:

1/ Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 627872 do UBND thị xã P cấp ngày 28/12/1995 cho ông Phạm Văn T2 có tổng 04 thửa đất là thửa đất số 129, tờ bản đồ 12, diện tích 4.460 m^2; thửa đất số 173, tờ bản đồ số 12, diện tích 1200 m^2; thửa đất số 508, tờ bản đồ số 10, diện tích 7.140 m^2; thửa đất số 75, tờ bản đồ số 10, diện tích 480 m^2.

Hiện nay Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp đổi sổ và sang tên cụ thể:

+ Thửa đất số 173, tờ bản đồ số 12, diện tích 1200 m^2 được UBND thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519964 ngày 27/11/2007 cho ông Phạm Văn T2. Ông T2 đã tặng cho ông Phạm Văn Ý. Ngày 07/01/2015, UBND thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sỡ hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 830139 cho ông Phạm Văn Ý thửa đất số 257, tờ bản đồ số 89, diện tích 1203,2 m^2.

Hiện nay, trên thửa đất này có tài sản gắn liền với đất là trụ bê tông 17 cây, 45 cây dừa loại A và 13 cây dừa loại B.

+ Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 12, diện tích 4460 m^2 được UBND thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519962 cho ông Phạm Văn T2 ngày 27/11/2007. Ngày 09/8/2013, ông Phạm Văn Trung l hợp đồng tặng cho thửa đất này cho ông Phạm Thanh D đã được công chứng tại VPCC V. Ông Phạm Thanh D cập nhật biến động ngày 24/9/2013. Hiện trên thửa đất này có 02 căn nhà cấp 4 là nhà cấp 4A và nhà cấp 4B, dừa có trái loại A là 71 cây.

+ Thửa đất số 508, tờ bản đồ số 10, diện tích 7.140 m^2 được UBND thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519963 cho ông Phạm Văn T2 ngày 27/11/2007.

+ Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 10, diện tích 480 m^2 là loại đất ở được UBND thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519965 cho ông Phạm Văn T2 ngày 24/11/2007.

Nguyên đơn chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu chia di sản thừa kế thửa đất số 173, tờ bản đồ số 12, diện tích 1200 m^2 và thửa đất số 129, tờ bản đồ số 12, diện tích 4460 m^2.

2/ Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 01, diện tích 73.640 m^2 được UBND thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BH 661851 cho ông Phạm Thanh D ngày 07/12/2011. Thửa đất này đã tách

20.000 m^2 để chuyển nhượng cho bà Phạm Thị Hồng P2 theo hồ sơ số 22957000016 do chi nhánh vp đăng ký đất đai thành phố P cập nhật biến động ngày 31/01/2012, phần đất này sau đó được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sô BI 303431 ngày 15/02/2012.

Hiện phần đất này còn lại 53.640 m^2 do ông Phạm Thanh D đang quản lý và sử dụng. Tài sản trên đất gồm một số cây đào và cây keo lá tràm.

3/ Phần đất thửa số 28, tờ bản đồ số 92 diện tích 16.425,0 m^2 hiện chưa đươc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần đất thổ cư 480 m^2 nguyên đơn rút yêu cầu tranh chấp đề nghị đình chỉ phàn đất này.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ:

- Đối với khối tài sản thứ nhất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 627872 do UBND thị xã P cấp ngày 28/12/1995 cho ông Phạm Văn T2 có tổng 04 thửa đất là thửa đất số 129, tờ bản đồ 12, diện tích 4.460 m^2; thửa đất số 173, tờ bản đồ số 12, diện tích 1200 m^2; thửa đất số 508, tờ bản đồ số 10, diện tích 7.140 m^2; thửa đất số 75, tờ bản đồ số 10, diện tích 480 m^2. Về nguồn gốc thửa đất, phúc đáp văn bản của Tòa án, Công văn số 3713/UBND-NC ngày 4/7/2023 của UBND thành phố P xác định việc UBND thành phố P cấp Giấy chứng nhận số A 627872 ngày 20/12/1995 là cấp cho cá nhân ông Phạm Văn T2 không phải cho hộ ông Phạm Văn T2. Bị đơn ông T2 cho rằng nguồn gốc đất là do ông bà tổ tiên để lại cho riêng ông có giấy xác nhận của UBND xã kèm theo, ngoài ra còn có giấy cựu văn khế. Xét thấy, ông Phạm Văn T2 và bà Phùng Thị C2 không có đăng ký kết hôn, có với nhau 8 người con, người con đầu là ông Phạm Văn C3, sinh năm 1957 như vậy chứng tỏ ông T2 và bà C2 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1957. Trong trường hợp này thời kỳ hôn nhân của ông T2 và bà C2 được xác lập từ thời điểm năm 1957 cho đến khi bà C2 mất vào năm 2006. Theo khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, các quan hệ hôn nhân và gia đình xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết. Do đó, khi xác định chế độ tài sản của vợ chồng phải căn cứ vào quy định của pháp luật tại thời điểm các bên kết hôn, từ đó xác định tài sản nào là tài sản chung, tài sản nào là tài sản riêng của vợ chồng. Đối với trường hợp ông T2 và bà C2 chưa đăng ký kết hôn trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, theo quy định tại mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT/TANDTC-VKSNDTCBTP ngày 03/01/2001 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 của Quốc hội ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 "thì quan hệ vợ chồng của họ vẫn được công nhận kể từ ngày xác lập (ngày họ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng), chứ không phải là chỉ được công nhận kể từ ngày đăng ký kết hôn". Do đó, tài sản chung của vợ chồng được xác định theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 "Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới". Theo quy định này, mọi tài sản của vợ chồng có trước và trong thời kỳ

hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng. Như vậy dù cho nguồn gốc đất là do ông bà cha mẹ của ông T2 cho riêng ông T2 nhưng theo quy định nêu trên thì khối tài sản này là tài sản chung của vợ chồng là ông T2 và bà C2. Bà Phùng Thị C2 mất năm 2006 nhưng phần di sản của bà C2 chưa được chia trong khối tài sản chung này nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Hiện nay, 04 thửa đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 627872 ngày 20/12/1995 đều đã được cấp đổi thành 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/11/2007 cho ông Phạm Văn T2. Ông T2 đã lập hợp đồng tặng cho thửa đất số 173, tờ bản đồ số 12, diện tích 1200 m^2 cho ông Phạm Văn Ý và lập hợp đồng tặng cho thửa đất thửa đất số 129, tờ bản đồ số 12, diện tích 4460 m^2 cho ông Phạm Thanh D. Hợp đồng tặng cho giữa ông T2 với ông Ý, ông D là có thật và được công chứng chứng thực hợp pháp. Hiện nay ông T2, ông Ý, ông D không phản đối về việc có sự tặng cho vì vậy cần công nhận việc tặng cho ½ giá trị quyền sử dụng đất giữa ông T2 với ông Ý, ½ giá trị quyền sử dụng đất giữa ông T2 với ông D. ½ giá trị quyền sử dụng đất còn lại là di sản thừa kế của bà Phùng Thị C2 thì chia đều cho các đồng thừa kế gồm ông T2 và 08 người con của bà C2. Trong 8 người con có ông Phạm Văn T10 chết ngày 28/5/2005 là chết trước mẹ là bà C2 chết năm 2006 nên phần thừa kế của ông T10 sẽ kế vị cho các con của ông T10 theo quy định của pháp luật dân sự.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chổ và trích đo bản đồ khu đất tranh chấp, thửa số 129. tờ bản đồ số 12, diện tích được cấp là 4460 m^2 nhưng diện tích đo đạc thực tế là 5.148,4 m^2, phần đất này có tăng thêm 688 m^2, phần đất tăng thêm hiện nay chưa kê khai, theo xác nhận của UBND xã T, nên phần tăng thêm không được tính, chỉ chia phần 4460 m^2. Phần đất ông D đang sử dụng 4460 m^2 (phần ông T2 ½ và phần bà C2 ½) : 2 = 2230 : 9 = 247 m^2 mỗi kỷ phần được hưởng. Tính công sức bảo quản di sản cho ông D: 247 m2: 3 = 82 m^2.

Phần di sản mỗi kỷ phần được hưởng: 2230 – 82 : 9 = 238 m^2, phần tài sản trên đất như cây dừa các bên không yêu cầu, nên không tính trị giá, nếu ai được nhận đất có cây trồng thì được quản lý sử dụng.

Theo đơn giá tại Quyết định số: 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh B. Vị trí đất: II, đơn giá 69.000 đồng/ m^2.

Trị giá theo giá UBND tỉnh B; 238 m^2 x 69.000 đồng/ m^2 = 16,422,000 đồng. mỗi kỷ phần được tính ra thành tiền.

Phần hưởng di sản của ông T2 và ông C3 các thừa kế đồng ý giao cho ông D, nên giao cho ông D tiếp tục quản lý và sử dụng phần đất có diện tích là: 2788 m^2 (2230 + 238 x 2 + 82) m^2. Tại thửa số 129, tờ bản đồ số 12. Tại thôn T, xã T, thành phố P. Buộc ông Phạm Thanh D giao nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519962 do UBND thành phố P ký ngày 27/11/2007, để cơ quan có thẩm quyền chỉnh lý biến động.

Phần đất ông Ý đang sử dụng 1200 m^2 (phần ông T2 ½ và phần bà C2 ½) : 2 = 600 m2 : 9 = 66 m^2 mỗi kỷ phần được hưởng.

Tính công sức cho ông Ý 66 m2 : 3 = 22 m^2.

600 m^2 – 22 m^2 = 578 m^2 : 9 = 64 m^2 mỗi kỷ phần được hưởng.

Các thừa kế đồng ý giao cho ông Ý tiếp tục được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1200 m^2 tại thửa số 173 tờ bản đồ số 12, không yêu cầu chia thừa kế phần đất này. Phía bị đơn không yêu cầu chia di sản thừa kế, nhưng phần thừa kế của ông T2 và ông C3 nên trị giá thành tiền để giao cho hàng thừa kế của ông C3, giao cho ông D đại diện nhận.

69.000 đồng x 64 m^2 = 4.416.000 đồng x 2 = 8.832.000 đồng. Ông Ý hoàn trả số tiền trị giá di sản của ông T2 và các hàng thừa kế của ông C3, cho ông D đại diện nhận.

+ Đối với khối tài sản thứ hai: Là thửa đất số 01, tờ bản đồ số 01, diện tích 73.640 m^2 được UBND thành phố P cấp Giấy chưng nhận quyền sử dụng đất, quyền sỡ hữu nhà ở và tài sản gắn lền với đất sô BH 661851. Nguồn gốc thửa đất được cấp lần đầu cho ông Phạm Thanh D do ông Phạm Văn T2 và bà Phùng Thị C2 làm giấy sang nhượng quyền sử dụng đất từ năm 2002. Nội dung giấy sang nhượng đất thể hiện vợ chồng ông Phạm Văn T2 và bà Phùng Thị C2 có số đất rẫy trên bảy hecta để trồng dừa, mì nay sang nhượng lại cho ông Phạm Thanh D với giá 14.000.000 đồng. Giấy sang nhượng này được ghi ngày 8/5/2002 có chữ ký của ông T2, bà C2, ông D, bà T6, bà C3, ông T1. Quá trình giải quyết vụ án các đương sự nghi ngờ tính xác thực của giấy sang nhượng đất nên có yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, tuổi mực, tuổi giấy của Giấy sang nhượng đất. Kết luận giám định số 722/KL-KTHS ngày 17/7/2022 của Phòng K2 Công an tỉnh B kết luận không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Văn T1 và Phùng Thị C2 trên tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết mẫu có phải do cùng một người ký, viết ra hay không. Tuy nhiên bản giám định số 28/2022/TTTVGĐS ngày 21/10/2022 của Trung tâm tư vấn giám định dân sự kết luận: Chữ ký có tên Phạm Văn T1 trong "Giấy sang nhượng đất rẫy" để ngày 08/05/2002 (A) và chữ ký của ông T1 trên Giấy thu mẫu chữ ký (M52) ngày 18/7/2022 (có xác nhận của TAND Tp Phan Thiết) không phải do cùng một người ký ra. Không đủ cơ sở khoa học cũng như logic để sử dụng mẫu chữ ký ghi tên C2 trong mẫu M53: Tờ khai chứng minh nhân dân, đề ngày 15/04/1978 và M54: Bản khai nhân khẩu, đề ngày 10/02/1985, để làm mẫu so sánh khi giám định với chữ ký ghi tên C2 trong mẫu A. Mực viết trong "Giấy sang nhượng đất rẫy", đề ngày 08/05/2002 không được viết vào khoảng tháng 05 năm 2002, mà được viết vào khoảng tháng 03 năm 2011 với sai số 4 tháng. Chữ viết, chữ ký của người sang nhượng đất là ông Phạm Văn T2 (A5.1, A5.2 và A5.3) và bà Phùng Thị C2 (A2.1 và A2.2) và người nhận sang nhượng là anh Phạm Thanh D (A6.1, A6.2 và A6.3) không được viết vào khoảng tháng 05 năm 2002, mà được viết vào khoảng tháng 03 năm 2011 với sai số ± 4 tháng. Chữ viết, chữ ký của người làm chứng (con trai lớn và con dâu lớn) là ông Phạm Văn C3 (A3.1, A3.2 và A3.3) và bà Phạm Thị Ánh T6 (A.1, A4.2 và A4.3) và của con trai kế ghi tên Phạm văn T14 (A1.1 a, A1.1 và A1.2) không được viết vào khoảng tháng 05 năm 2002, mà được viết vào khoảng tháng 03 năm 2011 với sai số ± 4 tháng. Phúc đáp công văn của TAND thành phố Phan Thiết, UBND thành phố P xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 661851 ngày 07/12/2011 cho ông Phạm Thanh D (thửa đất số 01, tờ bản đồ số 01, diện tích 73.640m2) là đúng trình tự, thủ

tục quy định. Nếu có căn cứ xác định giấy sang nhượng đất trái quy định pháp luật thì UBND thành phố P sẽ thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Phạm Thanh D khi TAND thành phố Phan Thiết tuyên xử việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Thanh D là trái quy định pháp luật. Nhận thấy nguồn gốc thửa đất là do vợ chồng ông T2 và bà C2 khai hoang và tạo lập nên khối tài sản này là tài sản chung của vợ chồng ông T2 và bà C2 trong thời kỳ hôn nhân theo Điều 15 Luật HNGĐ 1959. Ông D được cấp Giấy chứng nhận là do có giấy sang nhượng đất của ông T2 và bà C2 vào năm 2002 có sự chứng kiến của những người thân trong gia đình. Việc cấp giấy chứng nhận số BH 661851 ngày 07/12/2011 cho ông Phạm Thanh D của UBND thành phố P thời điểm đó giấy tờ mua bán tay được thực hiện theo Điều 11 Nghị định 84 ngày 25/05/2007 của Chính phủ và Thông tư 6/2007 ngày 15/06/2007 của Bộ T20. Việc xác định tính hợp pháp của chữ ký, chữ viết không thuộc thẩm quyền của các cơ quan cấp giấy và việc niêm yết công khai cấp giấy cũng không có tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện. Nay các đương sự tranh chấp với nhau, bản giám định đã kết luận chữ ký, chữ viết của ông T2 không được viết vào năm 2002 mà được viết vào khoảng tháng 3 năm 2011, chữ ký của bà C2 không xác định do cùng một người viết ra. Chữ viết, chữ ký của bà C2 được viết vào khoảng thời gian tháng 3 năm 2011, lúc này bả cảnh đã mất, thời điểm năm 2011 là thời điểm ông D làm thủ tục đề nghị cấp giấy mới. Như vậy có đủ căn cứ để xác định bà Phùng Thị C2 không ký vào giấy sang nhượng đất đề ngày 08/05/2002, Vì vậy hủy giấy sang nhượng đất lập ngày 08/5/2002 nên nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất phần di sản thừa kế của mẹ ông là bà C2 để lại là có căn cứ để chấp nhận. Trong bản khai của ông T2 tại Tòa, ông vẫn khẳng định có việc mua bán đất giữa ông và ông D nên ½ giá trị quyền sử dụng đất đã được mua bán giữa ông T2 và ông D cần được công nhận. Giá trị ½ quyền sử dụng đất còn lại là di sản của bà Phùng Thị C2 chưa được chia thừa kế thì chia đều cho các đồng thừa kế gồm ông T2 và 08 người con của bà C2. Trong 8 người con có ông Phạm Văn T10 chết ngày 28/5/2005 là chết trước mẹ là bà C2 chết năm 2006 nên phần thừa kế của ông T10 sẽ kế vị cho các con của ông T10 theo quy định của pháp luật dân sự. Hiện nay thửa đất này ông D đã chuyển nhượng một phần diện tích đất 20.000 m^2 cho bà Phạm Thị Hồng P2 và bà P2 đã cấp Giấy chứng nhận số BI 303431 ngày 15/02/2012. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P2 là đúng trình tự, quy định pháp luật và bà P2 trong trường hợp này là người thứ ba ngay tình được pháp luật dân sự bảo vệ. Phần diện tích 20.000 m^2 ông D chuyển nhượng sẽ được trừ vào phần diện tích đất ông D nhận được từ việc mua bán hợp pháp với ông T2.

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ. Trích đo bản đồ khu đất tranh chấp. Tại thôn T, xã T, tại tờ bản đồ số 1 diện tích 54240,8 m^2 và tờ bản đồ số 1A là 19.616,2 m^2. Tổng diện tích là 73857 m^2 : 2 = 36928 m^2 (ông T2 ½ và bà C2 ½) mỗi kỷ phần được hưởng 36928 m^2 : 9 = 4103 m^2.

Tính phần công sức bảo quản di sản của ông D 4.103m^2 :3 = 1.367 m^2

36928 m^2 – 1,367 m^2 = 35,561 m^2 : 9 = 3,951 m^2 mỗi kỷ phần được hưởng.

Theo đơn giá tại Quyết định số: 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh B. Vị trí đất: III, đơn giá 56.000 đồng/ m^2

Trị giá theo giá UBND tỉnh B; 3.951 m^2 x 56.000 đồng/ m^2 = 221.256.000 đồng, mỗi kỷ phần được tính ra thành tiền.

Phần hưởng di sản của ông T2 và các thừa kế của ông C3 đồng ý giao cho ông D, nên giao cho ông D tiếp tục quản lý và sử dụng phần đất có diện tích là: 46,197 m^2 (có phần đất ông D đã bán cho bà P2 20.000.000 m^2) tại thửa số 1, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại thôn T xã T, thành phố P. Buộc ông Phạm Thanh D giao nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 661851 do UBND thành phố P ký ngày 07/12/2011, để cơ quan có thẩm quyền chỉnh lý biến động.

Trên đất có cây Bạch đàn các bên không yêu cầu tính trị giá tiền nên không xét, phần đất được chia nếu có cây người được nhận tiếp tục quản lý sử dụng.

+ Đối với khối tài sản thứ 3: Phần đất liền kề thửa 1 và thửa 1 A thửa số 28 có diện tích 16425 m^2 trên phần đất này có 331 m^2 đất thổ mộ, phần đất này chưa được kê khai. Nay nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế diện tích đất trên cho 9 phần thừa kế, vì đất này do cha mẹ ông T2 và bà C2 khai hoang. Ông D cho rằng phần diện tích đất này do ông khai hoang.

Xét yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ: khu đất tại thửa 1, thửa 1 A và thửa 28 nằm liền kề nhau, giáp với các hộ khác như: Giáp đất ông D3, giáp đất ông Ba T17, giáp đất ông V1 và giáp đất R, không lấn chiếm các hộ liền kề, cho nên đủ căn cứ xác nhận phần đất này do ông T2 và bà C2 khai khẩn và sử dụng lâu nay vì xung quanh khu đất không có đất trống, tiếp giáp liền kề với các hộ khác những hộ nãy khai khẩn và sử dụng từ thời ông T2 và bà C2, đất này có trước năm 1978, thời điểm ông D mới sinh. Mặc khác tại Đơn giải trình nguồn gốc đất do ông Phạm Văn D5 gởi Ban điều hành thôn T và UBND xã T. Ông D5 trình bày nguồn gốc đất tôi như sau: Vào năm 2002 tôi có nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn T2 một thửa đất có diện tích hơn 7 ha tại thôn T xã T. Nguồn gốc nơi nói trên là do ông T2 khai hoang trước năm 1975 và trồng điều trên đất, đến năm 1991 ông có nhận hồi công một phần đất với diện tích khoản 3 ha trong đó có trồng đều 1,5 ha phần còn đến nay tôi có trồng thêm cây keo lá chàm trên phần đất và sử dụng ổn định, không tranh chấp lấn chiếm với các hộ xung quanh (nhận hồi công của ông T12). Trong đơn ông D5 không không có từ nào khai nhận đất này do ông khai hoang, ông D5 đã thừa nhận ông T2 khai phá 7 ha và mua thêm 3 ha vào năm 1991 của ông T12 là phù hợp với diện tích hiện nay là hơn 9 ha. Như vậy đủ căn cứ xác nhận phần đất này do ông T2 và bà C2 khai khẩn và mua lại của ông T12, cho nên không có căn cứ để cho rằng phần đất này do ông D5 khai khẩn. Vì lẽ đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: 16425 m^2 – 331 m^2 đất thổ mộ = 16,094 : 2 = 8,046 : 9 = 894 m^2.

Tính công sức bảo quản di sản cho ông D5: 894 m^2 : 3 = 298 m^2

8046 – 298 m^2 = 7,748 m^2 : 9 = 860 m^2 mỗi kỷ phần được hưởng

Trị giá theo giá UBND tỉnh B; 860 m^2 x 56.000 đồng/ m^2 = 48.160.000 đồng, mỗi kỷ phần được tính ra thành tiền. Ông D5 được nhận 10,064 m^2 (có kỷ phần của ông T2 và ông C3).

Xét yêu cầu của luật sư là không có căn cứ chấp nhận, vì như những định trên và Trung Tâm tư vấn giám định Dân sự thuộc Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam được Bộ K3 và công nghệ cấp phép hoạt động, cấp phép hoạt động Giám định khoa học về gen, âm thanh hiện tượng mẫu vật, các dạng sản phẩm… Việc Giám định của trung tâm là hợp pháp được cơ quan nhà nước công nhận, nên lời bào chữa của luật sư và lời trình bày của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Đình chỉ phần nguyên đơn rút yêu cầu không chia 480 m2 đất thổ cư.

[6] Về chi phí Tố Tụng: Ông T14 đã nộp 7.380.000 đồng nộp ngày 05/4/2021 (chi phí Công ty H6 đo đạc) + 5.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ + 16.089.000 đồng ngày 14/4/2021 (chi phí Công ty H6 đo đạc) + 3.000.000 đồng nộp ngày 02/11/2022 + 5.000.000 đồng nộp ngày 12/5/2023 (chi phí Thẩm định) + 200.000.000 đồng + nộp ngày 20/10/2022 (chi phí giám định chữ ký và tuổi mực) + 4.000.000 đồng. Tổng số tiền chi phí tố tụng, chia đều cho 9 kỷ phần.

[7] Về án phí:

1/ Ông Phạm Văn T1, Phạm Thị H, Phạm Thị T5, Phạm Thị H1, ông Phạm Văn Ý mỗi người phãi nộp: 14.291.900 đồng, án phí Dân sự sơ thẩm.

2/ Ông Nguyễn Văn T8 và các con là Nguyễn Ngọc D3, Nguyễn Văn L1 và Nguyễn Thị H3. Liên đới nộp 14.291.900 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

3/ Bà Phạm Thị H2, Phạm Văn C5, Phạm văn K1, Phạm Văn T7, Liên đới nộp 14.291.900 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

4/ Ông Phạm Văn D5 phải nộp 29.025.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự Điều 147, khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 149, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623,Điều 649, Điều 650 và Điều 651, 652, Điều 660 của Bộ luật Dân sự.

Điểm a, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn T1. Xác định diện tích 2230 m^2 đất trồng cây lâu năm tại thửa số 129, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại Thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Là di sản của cụ Phùng Thị C2.

2. Hủy giấy sang nhượng đất rẫy lập ngày 8 tháng 5 năm 2002 giữa ông Phạm Văn T2 bà Phùng Thị C2 với ông Phạm Thanh D.

3. Xác định Diện tích 45,141 m^2 đất tại thửa số 1, thửa số 1A, thửa số 28, tờ bản đồ số 92 tại Thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. là di sản thừa kế của cụ Phùng Thị C2.

4. Chia di sản thừa kế như sau: Chia phần đất có diện tích 2230 m^2

4.1. Chia di sản thừa kế thành các phần

+ Chia cho ông Phạm Văn T1 được quyền sử dụng diện tích 238.0 m^2 (CLN) đất cây lâu năm;

+ Chia cho bà Phạm Thị H được quyền sử dụng diện tích 238.0 m^2 (CLN) đất cây lâu năm;

+ Chia cho bà Phạm Thị T5 được quyền sử dụng diện tích 238.0 m^2 (CLN) đất cây lâu năm;

+ Chia cho bà Phạm Thị H1 được quyền sử dụng diện tích 238.0 m^2 (CLN) đất cây lâu năm;

+ Chia cho ông Phạm Văn Ý được quyền sử dụng diện tích 238.0 m^2 (CLN) đất cây lâu năm;

+ Chia cho Ông Nguyễn Văn T8 và các con là Nguyễn Ngọc D3, Nguyễn Văn L1 và Nguyễn Thị H3, đồng sở hữu quyền sử dụng diện tích 238 m^2 (CLN) đất cây lâu năm;

+ Chia cho Bà Phạm Thị H2, Phạm Văn C5, Phạm văn K1, Phạm Văn T7, đồng sở hữu quyền sở hửu diện tích 238 m^2 (CLN)

+ Ông Phạm Thanh D tiếp tục quản lý sử dụng 2.788 m^2 (CLN) (có phần di sản của ông T2 và ông C3)

Đất cây lâu năm tại thửa số 129, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại Thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (có bản đồ kèm theo), có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp đất hộ ông Phạm Thanh D

+ Hướng Tây giáp đất hộ ông Nguyễn Văn Đ1

+ Hướng Nam giáp đất bà Phạm Xuân L2 đất ông Nguyễn Thế L3

+ Hướng Bắc giáp đường đất.

Ông Phạm Văn Ý hoàn trả số tiền trị giá di sản của ông T2 và các hàng thừa kế của ông C3 cho ông D đại diện nhận là 8.832.000 đồng.

4.2. . Chia phần đất có diện tích 45.141 m^2

+ Chia cho ông Phạm Văn T1 được quyền sử dụng diện tích 4.811.0 m^2 (CLN) đất cây lâu năm;

+ Chia cho bà Phạm Thị H được quyền sử dụng diện tích 4811.0 m^2 (CLN) đất cây lâu năm;

+ Chia cho bà Phạm Thị T5 được quyền sử dụng diện tích 4811.0 m^2 (CLN) đất cây lâu năm;

+ Chia cho bà Phạm Thị H1 được quyền sử dụng diện tích 4811.0 m^2 (CLN) đất cây lâu năm;

+ Chia cho ông Phạm Văn Ý được quyền sử dụng diện tích 4811.0 m^2 (CLN) đất cây lâu năm;

+ Chia cho Ông Nguyễn Văn T8 và các con là Nguyễn Ngọc D3, Nguyễn Văn L1 và Nguyễn Thị H3, đồng sở hữu quyền sử dụng diện tích 4811 m^2 (CLN) đất cây lâu năm;

+ Chia cho Bà Phạm Thị H2, Phạm Văn C5, Phạm văn K1, Phạm Văn T7, đồng sở hửu quyền sở hửu diện tích 4811 m^2 (CLN)

+ Ông Phạm Thanh D tiếp tục quản lý sử dụng 56.261 m^2 (CLN)(có phần đất đã bán cho bà P2) (có phần di sản của ông T2 và ông C3)

Đất cây lâu năm. Tại thửa số 1, thứa số 1A, thửa số 28 tờ bản đồ số 92, tọa lạc tại Thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.(có bản đồ kèm theo), có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp đất hộ ông V1 và đất R

+ Hướng Tây giáp đất hộ ông D3 bà T18 và ông T19

+ Hướng Nam giáp đất ông Ba T17

+ Hướng Bắc giáp đường nhựa và đất bà Hồng P3

5. Đình chỉ yêu cầu chia 480 m^2 đất thổ cư do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện

6. Buộc ông Phạm Thanh D phãi nộp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519962 do UBND thành phố P cấp ngày 27/11/2007 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 661851 do UBND thành phố P cấp ngày 07/12/2011. Để cơ quan chức năng chỉnh lý biến động.

7. Về án phí:

1/ Ông Phạm Văn T1, Phạm Thị H, Phạm Thị T5, Phạm Thị H1, ông Phạm Văn Ý mỗi người phải nộp: 14.291.900 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

2/ Ông Nguyễn Văn T8 và các con là Nguyễn Ngọc D3, Nguyễn Văn L1 và Nguyễn Thị H3. Liên đới nộp 14.291.900 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

3/ Bà Phạm Thị H2, Phạm Văn C5, Phạm văn K1, Phạm Văn T7, Liên đới nộp 14.291.900 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

4/ Ông Phạm Thanh D phải nộp 29.025.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm

Ông Phạm Văn T1 đã nộp 1.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai số 0008363 ngày 06/01/2021 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Phan Thiết. Ông Phạm Văn T1 đã nộp 2,500,000 đồng tiền tạm ứng án phí khởi kiện bổ sung tại biên lai số 004122 ngày 22/01/2021 của Chi cục thi hành án Dân sự Phan Thiết. Ông Phạm Văn T1 đã nộp 9.000.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí khởi kiện bổ sung số 0013807 ngày 02/11/2022 của Chi cục thi hành án Dân sư thành phố P. Chuyển số tiền ông T1 đã nộp sang án phí Dân sự sơ thẩm. Ông T1 phải nộp thêm 1.791.900 đồng án phí sơ thẩm dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sựngười được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7; 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Về chi phí tố tụng:

1/ Phạm Thị H, Phạm Thị T5, Phạm Thị H1, ông Phạm Văn Ý mỗi người phãi trả cho ông T1: 26.718.000 đồng chi phí tố tụng.

2/ Ông Nguyễn Văn T8 và các con là Nguyễn Ngọc D3, Nguyễn Văn L1 và Nguyễn Thị H3. Liên đới trả cho ông T1 26.718.000 đồng, chi phí tố tụng.

3/ Bà Phạm Thị H2, Phạm Văn C5, Phạm văn K1, Phạm Văn T7, Liên đới trả cho ông T1 26.718.000 đồng chi phí tố tụng.

4/ Ông Phạm Thanh D phãi trả cho ông T1 53,436,000 đồng chi phí tố tụng.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 01 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 02 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (10/4/2024). Đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKS tỉnh Bình Thuận;
- Thi Hành Án tỉnh Bình Thuận;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Dũng